

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 111 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển
và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về việc quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 322/QĐ-BXD ngày 06/4/2012 của Bộ Xây dựng công bố suất vốn đầu tư và mức chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải khu vực đô thị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 09/TTr-SXD ngày 22/02/2017,


QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc lập dự toán, là cơ sở lựa chọn nhà thầu và quản lý chi phí dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

(Chi tiết tại các Phụ lục đơn giá kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Bộ Xây dựng (B/c);
- Viện Kinh tế xây dựng - Bộ Xây dựng;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng ĐBQH và HĐND tỉnh;
- UB Mặt trận tổ quốc tỉnh;
- Các Sở, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP, TH, các phòng CV;
- + Lưu: VT, XD.Linh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lại Thanh Sơn



PHỤ LỤC 1

ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT (Kèm theo Quyết định số 111 /QĐ-UBND ngày 1/3/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang)

I. THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Căn cứ xây dựng đơn giá:

- Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;
- Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở của công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;
- Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước (sau đây gọi là Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH);
- Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;
- Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2015 của Bộ Xây dựng công bố định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị;
- Tình hình hoạt động thực tế của các cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

2. Nội dung đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt

2.1. Đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đúng quy trình, quy phạm đảm bảo chất lượng đề ra (trong đơn giá đã bao gồm: chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sử dụng máy và thiết bị, chi phí quản lý chung, lợi nhuận định mức và chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng - VAT). Cụ thể:

a) Chi phí vật liệu:

- Chi phí vật liệu bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần cho việc thực hiện và hoàn thành khối lượng công việc.

- Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công, sản xuất.

- Chi phí vật liệu trong đơn giá được tính bình quân theo Công bố giá vật liệu xây dựng Liên Sở Xây dựng – Tài chính và giá cả thị trường tại thời điểm tháng 11 năm 2016 (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng - VAT) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

b) Chi phí nhân công:

- Chi phí nhân công trong đơn giá đã bao gồm các khoản lương chính, lương phụ, các khoản phụ cấp, tiền ăn giữa ca theo quy định hiện hành và đã tính đến các yếu tố thị trường.

- Tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất; lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ tính trong đơn giá được xác định theo hướng dẫn của Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH, được xác định theo công thức sau:

$$V_{ld} = T_{ld} \times \frac{(H_{cb} + H_{pc}) \times ML_{cs} \times (1 + H_{đc}) + CD_{\text{ăn ca}}}{26 \text{ ngày}} \quad (1)$$

Trong đó:

+ V_{ld} là tiền lương của từng loại lao động tính trong đơn giá dịch vụ;

+ T_{ld} là tổng số ngày công định mức lao động của từng loại lao động theo định mức công tác thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt;

+ H_{cb} là hệ số lương cấp bậc công việc bình quân theo định mức dự toán;

+ H_{pc} là hệ số phụ cấp lương tính trong giá sản phẩm, dịch vụ;

+ ML_{cs} là mức lương cơ sở do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ (từ ngày 15 tháng 7 năm 2016, mức lương cơ sở là 1.210.000 đồng/tháng được quy định tại Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức và lực lượng vũ trang);

+ $H_{đc}$ là hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương;

+ $CD_{\text{ăn ca}}$ là tiền ăn giữa ca của từng loại lao động áp dụng tính toán đơn giá trên địa bàn tỉnh Bắc Giang là 680.000 đồng.

- Tiền lương công nhân vận hành các loại máy, công nhân lái xe được tính toán trong điều kiện làm việc bình thường theo công thức (1) nêu trên.

c) Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng máy và thiết bị thi công chính trực tiếp thực hiện, kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt. Chi phí máy thi công bao gồm: Chi phí khấu hao cơ bản, chi phí khấu hao sửa chữa lớn, chi phí nhiên liệu, động lực, tiền lương của công nhân điều khiển và phục vụ máy, chi phí sửa chữa thường xuyên và chi phí khác của máy.

Đơn giá nhiên liệu (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng - VAT) tính trong đơn giá ca máy như sau:

Dầu Diesel: 12.445 đồng/lít;

Xăng A92: 16.309 đồng/lít;

Điện: 1.622,01 đồng/Kwh.

d) Chi phí quản lý chung:

Chi phí quản lý chung là chi phí quản lý của doanh nghiệp, chi phí phục vụ trực tiếp quản lý chung (bao gồm cả công cụ, dụng cụ lao động), chi phí phục vụ công nhân, chi trả lãi vay vốn ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phí, lệ phí, chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng nhà xưởng (nếu có), chi phí thuê kiểm toán và các khoản chi phí khác.

Đối với khối lượng công tác dịch vụ công ích có chi phí sử dụng máy và thiết bị $\leq 60\%$ chi phí trực tiếp thì chi phí quản lý chung được tính bằng 50% trên chi phí nhân công trực tiếp.

Đối với khối lượng công tác dịch vụ công ích có chi phí sử dụng máy và thiết bị $> 60\%$ chi phí trực tiếp thì chi phí quản lý chung được tính bằng 2,5% chi phí sử dụng xe máy và thiết bị.

đ) Lợi nhuận định mức:

Lợi nhuận định mức được tính bằng 3% trên tổng chi phí trực tiếp và chi phí quản lý chung.

2.2. Đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt được tính cho 02 vùng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, gồm:

+ Vùng III (phân vùng theo quy định tại Nghị định số 153/2016/NĐ-CP ngày 14/11/2016 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động) bao gồm các huyện: Lạng Giang, Tân Yên, Việt Yên, Yên Dũng, Hiệp Hòa và thành phố Bắc Giang.

+ Vùng IV (phân vùng theo quy định tại Nghị định số 153/2016/NĐ-CP ngày 14/11/2016 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động) bao gồm các huyện: Yên Thế, Lục Ngạn, Sơn Động, Lục Nam.

2.3. Riêng đối với công tác quét đường phố bằng cơ giới (mã hiệu MT5.01.00) được tính toán cho 03 vùng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, gồm: Thành phố Bắc Giang; đô thị thuộc các huyện vùng III (Lạng Giang, Tân Yên, Việt Yên, Yên Dũng, Hiệp Hòa); đô thị thuộc các huyện vùng IV (Yên Thế, Lục Ngạn, Sơn Động, Lục Nam).

3. Quy định áp dụng

- Đơn giá thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt làm cơ sở lập, thẩm định, phê duyệt dự toán giá dịch vụ để đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch thực hiện công tác thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Khi lập dự toán phải căn cứ điều kiện cụ thể của từng địa bàn, cụ ly vận chuyển để xác định chi phí cho phù hợp.

- Khi lập dự toán công tác thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên cơ sở các đơn giá được công bố tại Phụ lục 1 này thì tại thời điểm lập dự toán các khoản mục chi phí được điều chỉnh như sau:

+ Chi phí vật liệu được tính điều chỉnh phần chênh lệch (tăng, giảm) giữa giá vật liệu tại thời điểm lập dự toán và giá vật liệu được chọn tính trong đơn giá.

+ Chi phí nhân công, chi phí thợ điều khiển máy của máy và thiết bị thi công trong đơn giá được điều chỉnh (tăng, giảm) khi tiền lương ngày công (giá nhân công) tại thời điểm lập dự toán khác với tiền lương ngày công tính trong đơn giá và khi Nhà nước ban hành quy định mới về chính sách tiền lương nhân công thực hiện dịch vụ công ích.

+ Chi phí máy thi công được điều chỉnh khi các thành phần cấu thành nên giá ca máy biến động, như: tiền lương của công nhân điều khiển và phục vụ máy, giá nhiên liệu, nguyên giá...

- Khi giá vật liệu, nhân công và máy thi công có sự biến động làm cho đơn giá tăng hoặc giảm trên 20% so với đơn giá tại Phụ lục 1 này thì UBND tỉnh sẽ công bố đơn giá mới cho phù hợp.

- Đối với các công tác có đơn giá trong Phụ lục 1 này thì thực hiện theo Quyết định này.

- Đối với các công tác không có trong Phụ lục 1 này thì các tổ chức, cá nhân tham khảo, vận dụng Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị - Phần thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị công bố tại Quyết định số 629/QĐ-UBND, Thông tư của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị và nội dung phương pháp tính toán tại Mục 2 nêu trên để xác định đơn giá cho phù hợp, làm cơ sở lập dự toán trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định.

- Đối với các công tác chưa có hoặc có nhưng chưa phù hợp với các Bộ đơn giá, định mức được cơ quan có thẩm quyền công bố hoặc ban hành thì các tổ chức, cá nhân tổ chức lập hoặc điều chỉnh đơn giá theo quy định hiện hành, làm cơ sở lập dự toán trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt và chịu trách nhiệm pháp luật trong việc đảm bảo tính hợp lý, chính xác của đơn giá.

II. ĐƠN GIÁ

1. CÔNG TÁC THU GOM RÁC THẢI SINH HOẠT

MT1.08.02 Công tác duy trì vệ sinh đường, ngõ xóm, chuyển về điểm tập kết rác tập trung bằng thủ công (áp dụng với khu vực nông thôn)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.

- Di chuyển công cụ thu chứa dọc ngõ, ngõ kèng và thu rác nhà dân.

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Thu nhặt các túi rác hai bên ngõ, đứng đợi người dân bỏ túi rác lên xe gom.
- Dùng chổi, xẻng xúc dọn các mô rác dọc ngõ xóm (nếu có) lên công cụ thu chứa và di chuyển về vị trí tập kết qui định.
- Đối với những ngõ rộng, có vỉa hè, rãnh thoát nước, dùng chổi, xẻng tua vỉa, rãnh và xúc lên công cụ thu chứa; dùng chổi quét, gom rác trên hè, trên ngõ.
- Di chuyển công cụ thu rác về điểm tập kết để chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn giá trước thuế VAT theo địa bàn, khu vực (đồng/tấn rác)	
		Vùng III	Vùng IV
MT1.08.02	Công tác duy trì vệ sinh đường, ngõ xóm, chuyển về điểm tập kết rác tập trung bằng thủ công (áp dụng với khu vực nông thôn)	371.760	348.526

2. CÔNG TÁC BỐC XÚC VÀ VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT VỀ TRẠM XỬ LÝ

MT2.01.02 Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm tập kết rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Nạp rác từ xe thô sơ (xe đẩy tay) hoặc xúc rác từ bể chứa vào máng hứng, ép vào xe.
- Vận hành hệ thống chuyên dùng ép rác.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác ép đầy xe.
- Điều khiển xe về địa điểm đổ rác.
- Cân và đổ rác tại địa điểm đổ rác.
- Di chuyển xe ép về điểm đỗ.

- Hết ca vệ sinh phương tiện.

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn giá trước thuế VAT theo địa bàn, khu vực (đồng/tấn rác)	
		Vùng III	Vùng IV
MT2.01.01	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km, loại xe ≤ 5 tấn	162.192	158.868
MT2.01.02	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km, loại xe $5 \text{ tấn} \leq \text{Xe} \leq 10$ tấn	141.320	138.731

Ghi chú:

Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá vận chuyển rác về trạm xử lý được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (Km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

MT2.11.00 Công tác bốc xúc rác thải tại các điểm tập kết của phường, xã, thị trấn, thôn, xóm lên xe, vận chuyển rác thải sinh hoạt bằng ô tô tự đổ ≤ 4 tấn về đổ tại khu xử lý rác với cự ly bình quân 10 km

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu gom rác thải sinh hoạt.

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Cào rác từ điểm tập kết rác của thôn, bể chứa rác hoặc đồng rác, xúc lên thùng xe ô tô.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- San, cào rác thải sinh hoạt, phủ bạt, buộc dây.
- Điều khiển xe về bãi đổ.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đống vào khu xử lý rác, vận hành đống rác theo đúng qui định trong khu xử lý rác.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyên).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn giá trước thuế VAT theo địa bàn, khu vực (đồng/tấn rác)	
		Vùng III	Vùng IV
MT2.11.02	Công tác bốc xúc rác thải tại các điểm tập kết của phường, xã, thị trấn, thôn, xóm lên xe, vận chuyển rác thải sinh hoạt bằng ô tô ≤ 4 tấn về đống tại khu xử lý rác với cự ly bình quân 10 km	341.512	325.534

Ghi chú: Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá tại Bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	1,00
$10 < L \leq 15$	1,18
$15 < L \leq 20$	1,40
$20 < L \leq 25$	1,60

MT5.01.00 Công tác quét đường phố bằng cơ giới (áp dụng cho khu vực đô thị)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và bảo hộ lao động.

- Xe ô tô quét hút theo đúng lịch trình quy định, tới điểm quét đỗ cách mép vỉa 0,2m - 0,3m, bật đèn công tác, kiểm tra các thông số trước khi cho xe vận hành.

- Đảm bảo tốc độ xe khi quét hút đạt từ 4km/h - 5km/h.
- Khi rác đầy thì tiến hành đổ phế thải đúng nơi qui định.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm qui định.

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn giá trước thuế VAT theo địa bàn, khu vực (đồng/km)		
		Thành phố Bắc Giang	Đô thị thuộc các huyện Vùng III	Đô thị thuộc các huyện Vùng IV
MT5.01.00	Công tác quét đường phố bằng cơ giới (áp dụng cho khu vực đô thị)	149.842	143.892	143.522

PHỤ LỤC 2
ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT
(Kèm theo Quyết định số 111 /QĐ-UBND ngày 01 /3/2017
của UBND tỉnh Bắc Giang)



1. Căn cứ xác định:

Đơn giá xử lý rác thải sinh hoạt được xác định trên cơ sở mức chi phí xử lý rác thải sinh hoạt do Bộ Xây dựng công bố tại Quyết định số 322/QĐ-BXD ngày 06 tháng 4 năm 2012 về việc công bố suất vốn đầu tư và mức chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

2. Nội dung đơn giá:

- Đơn giá xử lý rác thải sinh hoạt là khoản chi phí tính cho một đơn vị công suất xử lý (01 tấn/ngày) nhằm đảm bảo bù đắp các khoản chi phí có liên quan đến quá trình đầu tư và vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt với mức lợi nhuận hợp lý, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

- Đơn giá xử lý rác thải sinh hoạt được xác định cho các dự án đầu tư cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng công nghệ, thiết bị được nghiên cứu, chế tạo trong nước; được tính toán trong điều kiện cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt hoạt động bình thường; chất lượng của sản phẩm đầu ra sau quá trình chế biến phải đáp ứng các yêu cầu công nghệ đã lựa chọn và tiêu chuẩn bảo vệ môi trường.

- Đơn giá xử lý rác thải sinh hoạt được xác định trên cơ sở tính toán các chi phí có liên quan đến quá trình đầu tư, xây dựng, vận hành cơ sở xử lý rác thải sinh hoạt và có tính đến việc thu hồi chi phí từ việc tiêu thụ một số sản phẩm của quá trình chế biến (đối với các công nghệ xử lý có tạo ra sản phẩm của quá trình chế biến).

- Khi vận dụng đơn giá xử lý rác thải sinh hoạt theo công bố tại Quyết định này cần căn cứ vào loại công nghệ, công suất xử lý, khả năng tiêu thụ sản phẩm đầu ra (nếu có), mặt bằng giá cả để điều chỉnh mức chi phí cho phù hợp.

3. Đơn giá xử lý rác thải sinh hoạt:

3.1. Công nghệ chế biến thành phân vi sinh:

STT	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Đơn giá trước thuế VAT (đồng/tấn)
1	< 300	250.000
2	300 đến 500	180.000

3.2. Công nghệ chế biến thành viên nhiên liệu:

STT	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Đơn giá trước thuế VAT (đồng/tấn)
1	≤ 100	210.000

3.3. Công nghệ đốt:

STT	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Đơn giá trước thuế VAT (đồng/tấn)
1	≤ 300	350.000

3.4. Công nghệ chôn lấp:

STT	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Đơn giá trước thuế VAT (đồng/tấn)	
		Vùng III	Vùng IV
1	Dưới 500	51.497	49.339
2	Từ 500 đến 1.500	43.490	42.289
3	1.500 đến 3.500	69.672	67.131

Đơn giá áp dụng công nghệ xử lý chôn lấp tại bảng trên là đơn giá vận hành bãi chôn lấp, chưa bao gồm chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt.

3.5. Đối với trường hợp cơ sở xử lý áp dụng nhiều loại công nghệ thì chi phí xử lý được tính theo tỷ lệ % khối lượng rác thải được xử lý theo từng loại công nghệ tương ứng nêu trên.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

PHỤ LỤC 3
VÍ DỤ ĐỊNH GIÁ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT (THAM KHẢO)
(Kèm theo Quyết định số 111 /QĐ-UBND ngày 01/13/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang)

1. Đơn giá vận chuyển, xử lý tại khu vực đô thị:

STT	Phương tiện thu gom, vận chuyển, công nghệ xử lý	Đơn giá trước thuế VAT (đồng/tấn)	
		Vùng III	Vùng IV
1	Vận chuyển bằng xe ép rác ≤ 5 tấn; xử lý bằng công nghệ chế biến thành phân vi sinh công suất ≤ 300 tấn/ngày	412.192	408.868
-	Đơn giá vận chuyển	162.192	158.868
-	Đơn giá xử lý rác thải sinh hoạt	250.000	250.000
2	Vận chuyển bằng xe ép rác Xe ≤ 5 tấn cự ly 20 km; xử lý bằng công nghệ chế biến thành viên nhiên liệu công suất ≤ 100 tấn/ngày	372.192	368.868
-	Đơn giá vận chuyển	162.192	158.868
-	Đơn giá xử lý rác thải sinh hoạt	210.000	210.000
3	Vận chuyển bằng xe ép rác Xe ≤ 5 tấn cự ly 20 km; xử lý bằng công nghệ đốt công suất ≤ 300 tấn/ngày	512.192	508.868
-	Đơn giá vận chuyển	162.192	158.868
-	Đơn giá xử lý rác thải sinh hoạt	350.000	350.000
4	Vận chuyển bằng xe ép rác Xe ≤ 5 tấn cự ly 20 km; xử lý bằng công nghệ chôn lấp công suất Dưới 500 tấn/ngày	213.689	208.207
-	Đơn giá vận chuyển	162.192	158.868
-	Đơn giá xử lý rác thải sinh hoạt	51.497	49.339
5	Thu gom bằng thủ công; bốc xúc, vận chuyển bằng xe ô tô ≤ 4 tấn cự ly 10 km; xử lý bằng công nghệ chế biến thành phân vi sinh công suất ≤ 300 tấn/ngày	591.512	575.534
-	Đơn giá vận chuyển	341.512	325.534
-	Đơn giá xử lý rác thải sinh hoạt	250.000	250.000
6	Thu gom bằng thủ công; bốc xúc, vận chuyển bằng xe ô tô ≤ 4 tấn cự ly 10 km; xử lý bằng công nghệ chế biến thành viên nhiên liệu công suất ≤ 100 tấn/ngày	551.512	535.534

-	Đơn giá vận chuyển	341.512	325.534
-	Đơn giá xử lý rác thải sinh hoạt	210.000	210.000
7	Thu gom bằng thủ công; bốc xúc, vận chuyển bằng xe ô tô \leq 4 tấn cự ly 10 km; xử lý bằng công nghệ đốt công suất \leq 300 tấn/ngày	691.512	675.534
-	Đơn giá vận chuyển	341.512	325.534
-	Đơn giá xử lý rác thải sinh hoạt	350.000	350.000
8	Thu gom bằng thủ công; bốc xúc, vận chuyển bằng xe ô tô \leq 4 tấn cự ly 10 km; xử lý bằng công nghệ chôn lấp công suất Dưới 500 tấn/ngày	393.009	374.873
-	Đơn giá vận chuyển	341.512	325.534
-	Đơn giá xử lý rác thải sinh hoạt	51.497	49.339

2. Đơn giá thu gom, vận chuyển, xử lý tại khu vực nông thôn:

STT	Phương tiện thu gom, vận chuyển, công nghệ xử lý	Đơn giá (đồng/tấn)	
		Vùng III	Vùng IV
1	Thu gom bằng thủ công; bốc xúc, vận chuyển bằng xe ô tô ≤ 4 tấn cự ly 10 km; xử lý bằng công nghệ chế biến thành phân vi sinh công suất ≤ 300 tấn/ngày	963.272	924.060
-	Đơn giá thu gom	371.760	348.526
-	Đơn giá vận chuyển	341.512	325.534
-	Đơn giá xử lý rác thải sinh hoạt	250.000	250.000
2	Thu gom bằng thủ công; bốc xúc, vận chuyển bằng xe ô tô ≤ 4 tấn cự ly 10 km; xử lý bằng công nghệ chế biến thành viên nhiên liệu công suất ≤ 100 tấn/ngày	923.272	884.060
-	Đơn giá thu gom	371.760	348.526
-	Đơn giá vận chuyển	341.512	325.534
-	Đơn giá xử lý rác thải sinh hoạt	210.000	210.000
3	Thu gom bằng thủ công; bốc xúc, vận chuyển bằng xe ô tô ≤ 4 tấn cự ly 10 km; xử lý bằng công nghệ đốt công suất ≤ 300 tấn/ngày	1.063.272	1.024.060
-	Đơn giá thu gom	371.760	348.526
-	Đơn giá vận chuyển	341.512	325.534
-	Đơn giá xử lý rác thải sinh hoạt	350.000	350.000
4	Thu gom bằng thủ công; bốc xúc, vận chuyển bằng xe ô tô ≤ 4 tấn cự ly 10 km; xử lý bằng công nghệ chôn lấp công suất Dưới 500 tấn/ngày	764.769	723.399
-	Đơn giá thu gom	371.760	348.526
-	Đơn giá vận chuyển	341.512	325.534
-	Đơn giá xử lý rác thải sinh hoạt	51.497	49.339

PHỤ LỤC 4
TÍNH TOÁN ĐƠN GIÁ CHI TIẾT
ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI
SINH HOẠT
(TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ VÙNG III)
(Kèm theo Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 01/3/2017
của UBND tỉnh Bắc Giang)

S T T	Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
1	MT1.05.02	Công tác duy trì vệ sinh đường, ngõ xóm, chuyển về điểm tập kết rác tập trung bằng thủ công (áp dụng với khu vực nông thôn)	1 tấn rác sinh hoạt			
		Nhân công	NC			240.621
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,1500	209.236	240.621
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			240.621
		CHI PHÍ CHUNG	C	50,00%		120.311
		LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC	TL	3,00%		10.828
		Chi phí trước thuế	G			371.760
2	MT2.01.01	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km, loại xe ≤ 5 tấn	1 tấn rác sinh hoạt			
		Nhân công	NC			35.152
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,1680	209.236	35.152
		Máy thi công	M			119.333
		- Xe ép rác 4T	ca	0,0840	1.420.630	119.333
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			154.485
		CHI PHÍ CHUNG	C	2,50%		2.983
		LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC	TL	3,00%		4.724
		Chi phí trước thuế	G			162.192
3	MT2.01.02	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km, loại xe 5 tấn ≤ Xe ≤ 10 tấn	1 tấn rác sinh hoạt			
		Nhân công	NC			27.410
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,1310	209.236	27.410
		Máy thi công	M			107.116
		- Xe ép rác 7T	ca	0,0653	1.640.363	107.116
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			134.526
		CHI PHÍ CHUNG	C	2,50%		2.678
		LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC	TL	3,00%		4.116
		Chi phí trước thuế	G			141.320

4	MT2.06.02	Công tác bốc xúc rác thải tại các điểm tập kết của phường, thôn, xóm lên xe, vận chuyển rác thải sinh hoạt bằng ô tô ≤ 4 tấn về đồ tại khu xử lý rác với cự ly bình quân 10 km	1 tấn rác sinh hoạt			
		Nhân công	NC			146.465
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,7000	209.236	146.465
		Máy thi công	M			111.868
		- Ô tô tự đổ 2T	ca	0,1490	750.790	111.868
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			258.333
		CHI PHÍ CHUNG	C	50,00%		73.233
		LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC	TL	3,00%		9.947
		Chi phí trước thuế	G			341.512
5	MT3.01.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp xử lý rác thải sinh hoạt, công suất bãi ≤ 500 tấn/ngày	1 tấn rác sinh hoạt			
		Vật liệu	VL			21.652
		- Vôi bột	tấn	0,0003	860.000	224
		- Đất phủ bãi hàng ngày	m3	0,2100	49.000	10.290
		- Hoá chất diệt ruồi (thuốc diệt Duôi Permethin 50EC sản xuất tại Anh)	lít	0,0020	650.000	1.326
		- EM thứ cấp (men vi sinh vật hữu hiệu để xử lý rác)	lít	0,4000	11.000	4.400
		- Bokashi (men vi sinh)	kg	0,2460	22.000	5.412
		Nhân công	NC			12.554
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,0600	209.236	12.554
		Máy thi công	M			9.515
		- Máy ủi 170CV	ca	0,0025	2.805.281	7.013
		- Xe bồn 6m3	ca	0,0020	1.103.046	2.206
		- Máy bơm nước động cơ xăng 5CV	ca	0,0010	295.206	295
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			43.720
		CHI PHÍ CHUNG	C	50,00%		6.277
		LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC	TL	3,00%		1.500
		Chi phí trước thuế	G			51.497
6	MT3.02.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp xử lý rác thải sinh hoạt, công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1500 tấn/ngày	1 tấn rác sinh hoạt			
		Vật liệu	VL			19.844
		- Vôi bột	tấn	0,0003	860.000	215
		- Đất chôn lấp	m3	0,1500	49.000	7.350
		- Hoá chất diệt ruồi (thuốc diệt Duôi Permethin 50EC sản xuất tại Anh)	lít	0,0004	650.000	267
		- EM thứ cấp (men vi sinh vật hữu hiệu để xử lý rác)	lít	0,6000	11.000	6.600

		- Bokashi (men vi sinh)	kg	0,2460	22.000	5.412
		Nhân công	NC			9.834
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,0470	209.236	9.834
		Máy thi công	M			7.629
		- Máy ủi 170CV	ca	0,0025	2.805.281	7.013
		- Xe bồn 6m3	ca	0,0002	1.103.046	221
		- Máy bơm nước động cơ xăng 5CV	ca	0,0010	295.206	295
		- Máy bơm điện 5kW	ca	0,0005	199.367	100
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			37.306
		CHI PHÍ CHUNG	C	50,00%		4.917
		LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC	TL	3,00%		1.267
		Chi phí trước thuế	G			43.490
7	MT3.03.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp xử lý rác thải sinh hoạt, công suất bãi từ 1500 tấn/ngày đến 3500 tấn/ngày	1 tấn rác sinh hoạt			
		Vật liệu	VL			20.711
		- Vôi bột	kg	0,0010	860	1
		- Đất phủ bãi hàng ngày	m3	0,2600	49.000	12.740
		- Hoá chất diệt ruồi (thuốc diệt Duỗi Permethin 50EC sản xuất tại Anh)	lít	0,0021	650.000	1.339
		- Enchoice	lít	0,0025	50.000	125
		- Bokashi (men vi sinh)	kg	0,2460	22.000	5.412
		- Đá dăm cấp phối	m3	0,0008	182.400	146
		- Đá 4x6	m3	0,0020	231.500	463
		- Bạt phủ	m2	0,0350	10.000	350
		- Nước thô	m3	0,0600	1.000	60
		- Ống nhựa D100	md	0,0010	66.730	67
		- Ống cao su chịu áp lực D21	md	0,0002	50.000	8
		Nhân công	NC			14.647
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,0700	209.236	14.647
		Máy thi công	M			24.963
		- Máy ủi 220CV	ca	0,0035	3.535.961	12.376
		- Máy đầm 290CV	ca	0,0008	1.258.507	1.007
		- Máy đào 0,8m3	ca	0,0013	2.311.536	2.889
		- Máy lu 10T	ca	0,0000	1.236.134	25
		- Xe bồn 10m3	ca	0,0010	1.279.538	1.280
		- Ô tô vận tải thùng 2T	ca	0,0004	585.843	211
		- Ô tô tải 10T	ca	0,0024	2.488.809	6.023
		- Bơm điện 3kW	ca	0,0035	186.272	652
		- Máy bơm nước điện 22kWh	ca	0,0015	333.589	500
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			60.320
		CHI PHÍ CHUNG	C	50,00%		7.323
		LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC	TL	3,00%		2.029
		Chi phí trước thuế	G			69.672
8	MT5.01.00	Công tác quét đường phố bằng cơ giới	1km			

		(khu vực thành phố Bắc Giang)				
		Vật liệu	VL			47.271
		- Chổi xe quét hút	bộ	0,0040	11.400.000	45.600
		- Nước sạch	m3	0,1500	11.143	1.671
		Máy thi công	M			95.811
		- Ô tô quét hút 5m3 - 7m3	ca	0,0340	2.817.964	95.811
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			143.082
		CHI PHÍ CHUNG	C	2,50%		2.395
		LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC	TL	3,00%		4.364
		Chi phí trước thuế	G			149.842
9	MT5.01.00	Công tác quét đường phố bằng cơ giới (các đô thị thuộc vùng III)	1km			
		Vật liệu	VL			47.271
		- Chổi xe quét hút	bộ	0,0040	11.400.000	45.600
		- Nước sạch	m3	0,1500	11.143	1.671
		Máy thi công	M			90.175
		- Ô tô quét hút 5m3 - 7m3	ca	0,0320	2.817.964	90.175
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			137.446
		CHI PHÍ CHUNG	C	2,50%		2.254
		LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC	TL	3,00%		4.191
		Chi phí trước thuế	G			143.892

4.1. BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT (ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC NẶNG NHỌC, ĐỘC HẠI, NGUY HIỂM) - VÙNG III

- Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí lao động trong sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

- Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở của công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Căn cứ Quyết định số 1629/LĐTBXH-QĐ ngày 26/12/1996 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc ban hành tạm thời danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

Mức lương cơ sở áp dụng là: 1.210.000 đồng

Đơn vị tính: đồng/công

TT	Loại nhân công, cấp bậc	Hệ số lương cấp bậc	Phụ cấp					Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương	Tiền ăn ca	Chế độ khác	Đơn giá lương tháng	Đơn giá ngày công
			Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp lưu động	Phụ cấp trách nhiệm	Phụ cấp thu hút					
1	1	1,670	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	3.678.380	141.476
2	1,5	1,815	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	3.924.010	150.923
3	2	1,960	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	4.169.640	160.371
4	2,5	2,135	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	4.466.090	171.773
5	3	2,310	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	4.762.540	183.175
6	3,5	2,510	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	5.101.340	196.205
7	4	2,710	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	5.440.140	209.236
8	4,5	2,950	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	5.846.700	224.873
9	5	3,190	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	6.253.260	240.510
10	5,5	3,465	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	6.719.110	258.427
11	6	3,740	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	7.184.960	276.345
12	6,5	4,070	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	7.743.980	297.845
13	7	4,400	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	8.303.000	319.346

4.2. BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG VẬN HÀNH MÁY (ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC BÌNH THƯỜNG) - VÙNG III



Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

- Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở của công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Mức lương cơ sở áp dụng là: 1.210.000 đồng
Đơn vị tính: đồng/công

TT	Loại nhân công, cấp bậc	Hệ số lương cấp bậc	Phụ cấp					Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương	Tiền ăn ca	Chế độ khác	Đơn giá lương tháng	Đơn giá ngày công
			Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp lưu động	Phụ cấp trách nhiệm	Phụ cấp thu hút					
1	1	1,550	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	3.305.700	127.142
2	1,5	1,690	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	3.542.860	136.264
3	2	1,830	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	3.780.020	145.385
4	2,5	1,995	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	4.059.530	156.136
5	3	2,160	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	4.339.040	166.886
6	3,5	2,355	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	4.669.370	179.591
7	4	2,550	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	4.999.700	192.296
8	4,5	2,780	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	5.389.320	207.282
9	5	3,010	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	5.778.940	222.267
10	5,5	3,285	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	6.244.790	240.184
11	6	3,560	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	6.710.640	258.102
12	6,5	3,880	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	7.252.720	278.951
13	7	4,200	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	7.794.800	299.800

4.3. BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG LÁI XE (ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC BÌNH THƯỜNG) - VÙNG III





- Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

- Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở của công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Mức lương cơ sở áp dụng là: 1.210.000 đồng
Đơn vị tính: đồng/công

TT	Loại nhân công, cấp bậc	Hệ số lương cấp bậc	Phụ cấp					Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương	Tiền ăn ca	Chế độ khác	Đơn giá lương tháng	Đơn giá ngày công
			Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp lưu động	Phụ cấp trách nhiệm	Phụ cấp thu hút					
I	Lái xe (Nhóm I - Xe con, xe tải, xe cầu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế)											
1	1	2,180	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	4.372.920	168.189
3	2	2,570	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	5.033.580	193.599
5	3	3,050	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	5.846.700	224.873
7	4	3,600	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	6.778.400	260.708
II	Lái xe (Nhóm II - Xe tải, xe cầu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế)											
1	1	2,350	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	4.660.900	179.265
3	2	2,760	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	5.355.440	205.978
5	3	3,250	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	6.185.500	237.904
7	4	3,820	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	7.151.080	275.042

												
III	Lái xe (Nhóm III - Xe tải, xe cầu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn, xe khách từ 40 ghế đến dưới 60 ghế)											
1	1	2,310	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	4.931.940	189.690
3	2	2,940	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	5.660.360	217.706
5	3	3,440	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	6.507.360	250.283
7	4	4,050	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	7.540.700	290.027
IV	Lái xe (Nhóm IV - Xe tải, xe cầu từ 16,5 tấn đến dưới 25 tấn, xe khách từ 60 ghế đến dưới 80 ghế)											
1	1	2,660	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	5.186.040	199.463
3	2	3,110	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	5.948.340	228.782
5	3	3,640	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	6.846.160	263.314
7	4	4,200	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	7.794.800	299.800
V	Lái xe (Nhóm V - Xe tải, xe cầu từ 25 tấn đến dưới 40 tấn, xe khách từ 80 ghế trở lên)											
1	1	2,990	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	5.745.060	220.964
3	2	3,500	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	6.609.000	254.192
5	3	4,110	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	7.642.340	293.936
7	4	4,820	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	8.845.080	340.195
VI	Lái xe (Nhóm VI - Xe tải, xe cầu từ 40 tấn trở lên)											
1	1	3,200	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	6.100.800	234.646
3	2	3,750	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	7.032.500	270.481
5	3	4,390	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	8.116.660	312.179
7	4	5,150	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	9.404.100	361.696


PHỤ LỤC 5
TÍNH TOÁN ĐƠN GIÁ CHI TIẾT
ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI
SINH HOẠT
(TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN VÙNG IV)
(Kèm theo Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 11/3/2017
của UBND tỉnh Bắc Giang)

S T T	Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
1	MT1.05.02	Công tác duy trì vệ sinh đường, ngõ xóm, chuyên về điểm tập kết rác tập trung bằng thủ công (áp dụng với khu vực nông thôn)	1 tấn rác sinh hoạt			
		Nhân công	NC			225.583
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,1500	196.159	225.583
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			225.583
		CHI PHÍ CHUNG	C	50,00%		112.791
		LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC	TL	3,00%		10.151
		Chi phí trước thuế	G			348.526
2	MT2.01.01	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km, loại xe ≤ 5 tấn	1 tấn rác sinh hoạt			
		Nhân công	NC			32.955
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,1680	196.159	32.955
		Máy thi công	M			118.328
		- Xe ép rác 4T	ca	0,0840	1.408.670	118.328
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			151.283
		CHI PHÍ CHUNG	C	2,50%		2.958
		LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC	TL	3,00%		4.627
		Chi phí trước thuế	G			158.868
3	MT2.01.02	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km, loại xe 5 tấn ≤ Xe ≤ 10 tấn	1 tấn rác sinh hoạt			
		Nhân công	NC			25.697
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,1310	196.159	25.697
		Máy thi công	M			106.335
		- Xe ép rác 7T	ca	0,0653	1.628.403	106.335
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			132.032
		CHI PHÍ CHUNG	C	2,50%		2.658

		LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC	TL	3,00%		4.041
		Chi phí trước thuế	G			138.731
4	MT2.06.024	Công tác bốc xúc rác thải tại các điểm tập kết của phường, thôn, xóm lên xe, vận chuyển rác thải sinh hoạt bằng ô tô 4 tấn về đồ tại khu xử lý rác với cự ly định quân 10 km	1 tấn rác sinh hoạt			
		Nhân công	NC			137.311
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,7000	196.159	137.311
		Máy thi công	M			110.086
		- Ô tô tự đồ 2T	ca	0,1490	738.830	110.086
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			247.397
		CHI PHÍ CHUNG	C	50,00%		68.656
		LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC	TL	3,00%		9.482
		Chi phí trước thuế	G			325.534
5	MT3.01.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp xử lý rác thải sinh hoạt, công suất bãi <= 500 tấn/ngày	1 tấn rác sinh hoạt			
		Vật liệu	VL			20.836
		- Vôi bột	tấn	0,0003	860.000	224
		- Đất phủ bãi hàng ngày	m3	0,2100	49.000	10.290
		- Hoá chất diệt ruồi (thuốc diệt Duối Permethin 50EC sản xuất tại Anh)	lít	0,0020	250.000	510
		- EM thứ cấp (men vi sinh vật hữu hiệu để xử lý rác)	lít	0,4000	11.000	4.400
		- Bokashi (men vi sinh)	kg	0,2460	22.000	5.412
		Nhân công	NC			11.770
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,0600	196.159	11.770
		Máy thi công	M			9.412
		- Máy ủi 170CV	ca	0,0025	2.781.221	6.953
		- Xe bồn 6m3	ca	0,0020	1.087.921	2.176
		- Máy bơm nước động cơ xăng 5CV	ca	0,0010	283.339	283
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			42.017
		CHI PHÍ CHUNG	C	50,00%		5.885
		LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC	TL	3,00%		1.437
		Chi phí trước thuế	G			49.339
6	MT3.02.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp xử lý rác thải sinh hoạt, công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1500 tấn/ngày	1 tấn rác sinh hoạt			
		Vật liệu	VL			19.680
		- Vôi bột	tấn	0,0003	860.000	215
		- Đất chôn lấp	m3	0,1500	49.000	7.350

		Hoá chất diệt ruồi (thuốc diệt Duôi Permethin 50EC sản xuất tại Anh)	lít	0,0004	250.000	103
		EM thứ cấp (men vi sinh vật hữu hiệu để xử lý rác)	lít	0,6000	11.000	6.600
		Bokashi (men vi sinh)	kg	0,2460	22.000	5.412
		Nhân công	NC			9.219
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,0470	196.159	9.219
		Máy thi công	M			7.549
		- Máy ủi 170CV	ca	0,0025	2.781.221	6.953
		- Xe bồn 6m ³	ca	0,0002	1.087.921	218
		- Máy bơm nước động cơ xăng 5CV	ca	0,0010	283.339	283
		- Máy bơm điện 5kW	ca	0,0005	189.315	95
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			36.448
		CHI PHÍ CHUNG	C	50,00%		4.610
		LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC	TL	3,00%		1.232
		Chi phí trước thuế	G			42.289
7	MT3.03.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp xử lý rác thải sinh hoạt, công suất bãi từ 1500 tấn/ngày đến 3500 tấn/ngày	1 tấn rác sinh hoạt			
		Vật liệu	VL			19.887
		- Vôi bột	kg	0,0010	860	1
		- Đất phủ bãi hàng ngày	m ³	0,2600	49.000	12.740
		- Hoá chất diệt ruồi (thuốc diệt Duôi Permethin 50EC sản xuất tại Anh)	lít	0,0021	250.000	515
		- Enchoice	lít	0,0025	50.000	125
		- Bokashi (men vi sinh)	kg	0,2460	22.000	5.412
		- Đá dăm cấp phối	m ³	0,0008	182.400	146
		- Đá 4x6	m ³	0,0020	231.500	463
		- Bạt phủ	m ²	0,0350	10.000	350
		- Nước thô	m ³	0,0600	1.000	60
		- Ống nhựa D100	md	0,0010	66.730	67
		- Ống cao su chịu áp lực D21	md	0,0002	50.000	8
		Nhân công	NC			13.731
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,0700	196.159	13.731
		Máy thi công	M			24.692
		- Máy ủi 220CV	ca	0,0035	3.509.341	12.283
		- Máy đầm 290CV	ca	0,0008	1.244.499	996
		- Máy đào 0,8m ³	ca	0,0013	2.287.476	2.859
		- Máy lu 10T	ca	0,0000	1.224.267	24
		- Xe bồn 10m ³	ca	0,0010	1.264.413	1.264
		- Ô tô vận tải thùng 2T	ca	0,0004	573.883	207
		- Ô tô tải 10T	ca	0,0024	2.462.748	5.960
		- Bơm điện 3kW	ca	0,0035	176.220	617
		- Máy bơm nước điện 22kWh	ca	0,0015	321.722	483

		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			58.310
		CHI PHÍ CHUNG	C	50,00%		6.866
		LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC	TL	3,00%		1.955
		Chi phí trước thuế	G			67.131
8	MT 5.01-00	Công tác quét đường phố bằng cơ giới (các đô thị thuộc vùng IV)	1km			
		Vật liệu	VL			47.271
		- Chổi xe quét hút	bộ	0,0040	11.400.000	45.600
		- Nước sạch	m3	0,1500	11.143	1.671
		Máy thi công	M			89.825
		- Ô tô quét hút 5m3 - 7m3	ca	0,0320	2.807.028	89.825
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			137.096
		CHI PHÍ CHUNG	C	2,50%		2.246
		LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC	TL	3,00%		4.180
		Chi phí trước thuế	G			143.522

5.1. BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT (ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC NẶNG NHỌC, ĐỘC HẠI, NGUY HIỂM) - VÙNG IV

- Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

- Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở của công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Căn cứ Quyết định số 1629/LĐTBXH-QĐ ngày 26/12/1996 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc ban hành tạm thời danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

Mức lương cơ sở áp dụng là: 1.210.000 đồng

Đơn vị tính: đồng/công

TT	Loại nhân công, cấp bậc	Hệ số lương cấp bậc	Phụ cấp					Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương	Tiền ăn ca	Chế độ khác	Đơn giá lương tháng	Đơn giá ngày công
			Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp lưu động	Phụ cấp trách nhiệm	Phụ cấp thu hút					
1	1	1,670	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	3.464.210	133.239
2	1,5	1,815	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	3.692.295	142.011
3	2	1,960	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	3.920.380	150.784
4	2,5	2,135	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	4.195.655	161.371
5	3	2,310	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	4.470.930	171.959
6	3,5	2,510	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	4.785.530	184.059
7	4	2,710	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	5.100.130	196.159
8	4,5	2,950	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	5.477.650	210.679
9	5	3,190	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	5.855.170	225.199
10	5,5	3,465	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	6.287.745	241.836
11	6	3,740	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	6.720.320	258.474
12	6,5	4,070	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	7.239.410	278.439
13	7	4,400	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	7.758.500	298.404

5.2. BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG VẬN HÀNH MÁY (ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC BÌNH THƯỜNG) - **VÙNG IV**

- Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

- Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở của công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Mức lương cơ sở áp dụng là: 1.210.000 đồng
Đơn vị tính: đồng/công

TT	Loại nhân công, cấp bậc	Hệ số lương cấp bậc	Phụ cấp					Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương	Tiền ăn ca	Chế độ khác	Đơn giá lương tháng	Đơn giá ngày công
			Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp lưu động	Phụ cấp trách nhiệm	Phụ cấp thu hút					
1	1	1,550	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	3.305.700	127.142
2	1,5	1,690	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	3.542.860	136.264
3	2	1,830	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	3.780.020	145.385
4	2,5	1,995	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	4.059.530	156.136
5	3	2,160	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	4.339.040	166.886
6	3,5	2,355	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	4.669.370	179.591
7	4	2,550	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	4.999.700	192.296
8	4,5	2,780	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	5.389.320	207.282
9	5	3,010	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	5.778.940	222.267
10	5,5	3,285	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	6.244.790	240.184
11	6	3,560	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	6.710.640	258.102
12	6,5	3,880	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	7.252.720	278.951
13	7	4,200	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,40	680.000	0	7.794.800	299.800



5.3. BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG LÁI XE (ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC BÌNH THƯỜNG) - VÙNG IV

- Căn cứ Thông tư số 76/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

- Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở của công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Mức lương cơ sở áp dụng là: 1.210.000 đồng
Đơn vị tính: đồng/công

TT	Loại nhân công, cấp bậc	Hệ số lương cấp bậc	Phụ cấp					Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương	Tiền ăn ca	Chế độ khác	Đơn giá lương tháng	Đơn giá ngày công
			Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp lưu động	Phụ cấp trách nhiệm	Phụ cấp thu hút					
I	Lái xe (Nhóm I - Xe con, xe tải, xe cẩu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế)											
1	1	2,180	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	4.109.140	158.044
3	2	2,570	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	4.722.610	181.639
5	3	3,050	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	5.477.650	210.679
7	4	3,600	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	6.342.800	243.954
II	Lái xe (Nhóm II - Xe tải, xe cẩu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế)											
1	1	2,350	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	4.376.550	168.329
3	2	2,760	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	5.021.480	193.134
5	3	3,250	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	5.792.250	222.779
7	4	3,820	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	6.688.860	257.264



III	Lái xe (Nhóm III - Xe tải, xe cầu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn, xe khách từ 40 ghế đến dưới 60 ghế)												
1	1	2.540	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	4.628.230	178.009	
3	2	2.940	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	5.304.620	204.024	
5	3	3.440	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	6.091.120	234.274	
7	4	4.050	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	7.050.650	271.179	
IV	Lái xe (Nhóm IV - Xe tải, xe cầu từ 16,5 tấn đến dưới 25 tấn, xe khách từ 60 ghế đến dưới 80 ghế)												
1	1	2.660	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	4.864.180	187.084	
3	2	3.110	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	5.572.030	214.309	
5	3	3.640	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	6.405.720	246.374	
7	4	4.200	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	7.286.600	280.254	
V	Lái xe (Nhóm V - Xe tải, xe cầu từ 25 tấn đến dưới 40 tấn, xe khách từ 80 ghế trở lên)												
1	1	2.990	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	5.383.270	207.049	
3	2	3.500	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	6.185.500	237.904	
5	3	4.110	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	7.145.030	274.809	
7	4	4.820	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	8.261.860	317.764	
VI	Lái xe (Nhóm VI - Xe tải, xe cầu từ 40 tấn trở lên)												
1	1	3.200	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	5.713.600	219.754	
3	2	3.750	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	6.578.750	253.029	
5	3	4.390	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	7.585.470	291.749	
7	4	5.150	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,30	680.000	0	8.780.950	337.729	